

QUYẾT ĐỊNH

Cấp Trợ cấp xã hội cho Sinh viên học kỳ II năm học 2023 - 2024

GIÁM ĐỐC

PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP TẠI TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Quyết định số 4213/QĐ-BGDĐT ngày 01/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 4534/QĐ-BNN-TCCB ngày 02/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường ĐHLN tại tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số;

Căn cứ Thông tư số 53/1998/TT-LT/BGDĐT-BTC-BLĐT&XH ngày 25/8/1998 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập;

Theo đề nghị của Hội đồng xét cấp học bổng, trợ cấp xã hội và miễn giảm học phí cho sinh viên là người dân tộc thiểu số họp ngày 29/03/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Trợ cấp xã hội cho 52 Sinh viên hệ chính quy thuộc đối tượng diện hộ nghèo và dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng đặc biệt khó khăn trong học kỳ II năm học 2023 – 2024.

(Danh sách kèm theo)

Điều 2. Mức trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng như sau:

- SV thuộc diện CMC, hộ nghèo, tàn tật: 100.000đ/tháng x 6 tháng
- SV là người dân tộc thiểu số ở vùng cao, vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn: 140.000đ/tháng x 6 tháng.
- Thời gian cấp kể từ tháng 02/2024.

Điều 3. Trưởng các Khoa CN&KT; Kinh tế; Lâm học; Nông học; TN&MT, Phòng CT&CT SV; TCKT và các Sinh viên có tên trong Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, SV.



Mai Hải Châu

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 29.4.../QĐ-PHDHLN-SV ngày 29 tháng 03 năm 2024
của Giám đốc Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai)

| STT | Mã sinh viên | Họ và tên | | Lớp | Đôi trợ | Số tháng | Mức TCXH/tháng | |
|------------|-----------------------|------------------|--------|----------------|-------------------------|----------|----------------|----------|
| | | | | | | | 140.000đ | 100.000đ |
| (1) | (2) | (3) | | (4) | (5) | (7) | (8) | (9) |
| I | Khoa CN&KT | | | | | | | |
| 1 | 207580108004 | Đa rúi Hà | Khương | K65_TKNT | DTTSITNGUOI_Churu | 6 | 840.000 | |
| 2 | 207580108007 | Ba Râu | Rầy | K65_TKNT | DTTSITNGUOI_Rglay | 6 | 840.000 | |
| II | Khoa Kinh tế | | | | | | | |
| 3 | 217340301021 | Thị | Đót | K66_Kế Toán | KHUYET TAT | 6 | | 600.000 |
| 4 | 227340301021 | H' | Len | K67_Kế Toán | DTTSITNGUOI_Mạ | 6 | 840.000 | |
| 5 | 237340101045 | Hoàng Thị Phương | Thanh | K68_QTKD | CONMOCOI | 6 | | 600.000 |
| III | Khoa Lâm học | | | | | | | |
| 6 | 237620205002 | K' | Nhuân | K68_Lâm Sinh | CONDIENKV0_Coho | 6 | 840.000 | |
| 7 | 227850103020 | Trần Huỳnh Triệu | Mẫn | K67_QLDD | DTTSITNGUOI_Choro | 6 | 840.000 | |
| 8 | 237850103029 | K' Thị | Ngà | K68_QLDD | DTTSVCHONGHEO_Coho | 6 | 840.000 | |
| IV | Khoa Nông học | | | | | | | |
| 9 | 207620112007 | Trần Huỳnh Hoài | Ninh | K65_BVTV | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 10 | 207640101018 | Nguyễn Thị Mai | Hương | K65B_THUY | CONMOCOI | 6 | | 600.000 |
| 11 | 207620105002 | Nịnh Thị | Phúc | K65A_Thú y | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 12 | 227420201001 | Huỳnh Ngọc Hương | Hoa | K67_BVTV | KHUYET TAT | 6 | | 600.000 |
| 13 | 227640101034 | Hồ Thị Bích | Loan | K67A_THUY | DTTSVCHONGHEO_GiếTriêng | 6 | 840.000 | |
| 14 | 237640101048 | Đình Thành | Thủy | K68A_THUY | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 15 | 23B640101032 | Huỳnh Ngọc | Duy | K68A3_LT_TY_CQ | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 16 | 23B640101029 | Đỗ Lương | Cường | K68A3_LT_TY_CQ | KHUYET TAT | 6 | | 600.000 |
| V | Khoa TN&MT | | | | | | | |
| 17 | 207620211029 | Điều | Huy | K65_QLTNR | DTTSVCHONGHEO_Mnông | 6 | 840.000 | |
| 18 | 207620211023 | Điều | Điệp | K65_QLTNR | DTTSITNGUOI_Stiêng | 6 | 840.000 | |



| | | | | | | | | |
|----|--------------|----------------|-------|-------------|----------------------|---|---------|--|
| 19 | 207620211009 | Điều Văn | Kiệt | K65_QLTNR | DTTSITNGUOI_ Stiêng | 6 | 840.000 | |
| 20 | 207620211016 | Điều | Tam | K65_QLTNR | DTTSITNGUOI_ Mạ | 6 | 840.000 | |
| 21 | 207620205004 | K' | Krêm | K65_QLTNR | DTTSITNGUOI_ Mạ | 6 | 840.000 | |
| 22 | 207620211006 | Điều | Húu | K65_QLTNR | CONDIENKV0_ Stiêng | 6 | 840.000 | |
| 23 | 207620205003 | K' | Chúc | K65_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 24 | 207620211014 | K' | Sim | K65_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 25 | 207620205002 | K' | Nes | K65_QLTNR | DTTSITNGUOI_ Mạ | 6 | 840.000 | |
| 26 | 207620211011 | K' | Ninh | K65_QLTNR | DTTSITNGUOI_ Nộp | 6 | 840.000 | |
| 24 | 217620211002 | K' Văn | Bảy | K66_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 28 | 217620211007 | Điều | Nho | K66_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 29 | 217620211017 | K' Văn | Vĩ | K66_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 30 | 217620211019 | Dong Gur Ha | Khuy | K66_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 31 | 217620211013 | K' Văn | Tính | K66_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 32 | 227620211016 | Điều | Nhàn | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 33 | 227620211028 | Điều | Tâm | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 34 | 227620211011 | Điều | Lích | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 35 | 227620211012 | Điều | Linh | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 36 | 227620211013 | Điều | Lức | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 37 | 227620211007 | Điều | Huấn | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 38 | 227620211003 | Rơ Ông Ha | Đức | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 39 | 227620211021 | Điều | Tiến | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 40 | 227620211024 | K' Hoàng | Vy | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 41 | 227620211014 | K' | Lương | K67_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 42 | 237850101018 | Điều Thị | Chinh | K68_QLTN&MT | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 43 | 237640101008 | Lương Thị | Hương | K68_QLTN&MT | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 44 | 237620211004 | Điều | Hiền | K68_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 45 | 237620211013 | Điều | Thịnh | K68_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 46 | 237620211012 | Điều | Thi | K68_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 47 | 237620211022 | Điều | Kiệt | K68_QLTNR | DTTSVCHONGHEO_ Mnông | 6 | 840.000 | |
| 48 | 237620211023 | K' | Quý | K68_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 49 | 237850101017 | K' | Zin | K68_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 50 | 237850101013 | Liêng Jrang Ha | Lục | K68_QLTN&MT | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |

| | | | | | | | | |
|----|--------------|------------------------------|-------|-----------|-------------|---|-------------------|-----------|
| 51 | 237620211032 | Điều | Pen | K68_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| 52 | 237620211005 | Điều | Hoàng | K68_QLTNR | DTTSITNGUOI | 6 | 840.000 | |
| | | <i>Cộng</i> | | | | | 39.480.000 | 3.000.000 |
| | | Tổng cộng = cột (8+9) | | | | | 42.480.000 | |

(Bốn mươi hai triệu bốn trăm tám mươi ngàn đồng chẵn)

